

Số: 172_2/QĐ-THCS.NT

Gò Vấp, ngày 06 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Nguyễn Trãi

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 473/TB-TCKH ngày 25/5/2022 của phòng Tài chính về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của kế toán Trường THCS Nguyễn Trãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Nguyễn Trãi (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Công bố trong cuộc họp HĐSP và niêm yết công khai tại bảng tin Trường THCS Nguyễn Trãi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bộ phận tài chính trường THCS Nguyễn Trãi thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Đức

QUYẾT TOÁN THU -CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	23.937.252.753	23.937.252.753			
1	Doanh thu từ NSNN cấp	18.810.569.656	18.810.569.656			
2	Số thu hoạt động tài chính	5.932.700	5.932.700			
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	5.120.750.397	5.120.750.397			
4	Thu sự nghiệp khác		-			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	4.858.377.250	4.858.377.250	-	59.974.900	575.237.974
1	Chi từ nguồn thu phi được để lại	4.038.980	4.038.980			
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính	4.038.980	4.038.980	-	-	1.893.720
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.038.980	4.038.980			1.893.720
2	Chi Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	4.850.299.290	4.850.299.290		59.974.900	573.344.254
3	Chi Hoạt động sự nghiệp khác		-			
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	40.830.800	40.830.800			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	40.830.800	40.830.800			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.111.284.176	18.111.284.176	10.476.552.714	13.665.000	1.551.962.647
1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.111.284.176	18.111.284.176	10.476.552.714	13.665.000	1.551.962.647
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13+14)	17.522.736.590	17.522.736.590	10.476.552.714	13.665.000	1.551.962.647

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	588.547.586	588.547.586			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Kế toán



Nguyễn Thu Thủy



Ngày 06 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng

Nguyễn Hồng Đức

BẢNG THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán ngân sách năm 2021:

1/ Tổng quan tình hình sử dụng nguồn ngân sách năm 2021:

	Nguồn	Tồn năm 2020 chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh trong năm 2021	Dự toán được sử dụng trong năm 2021	Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2022	Số dư dự toán năm 2021
	Nguồn ngân sách						
1	Nguồn 13 (Kinh phí thường xuyên)	150.483.254	12.428.723.000	-140.961.472	12.438.244.782	12.158.244.782	280.000.000
2	Nguồn 14 (Kinh phí cải cách tiền lương)	3.629.954.230	5.852.074.000		9.482.028.230	5.364.491.808	4.117.536.422
3	Nguồn 12 (Kinh phí không thường xuyên)		289.946.000	380.788.128	670.734.128	588.547.586	82.186.542
	TỔNG CỘNG	3.780.437.484	18.570.743.000	239.826.656	22.591.007.140	18.111.284.176	4.479.722.964

Thuyết minh:

a/ Số dư kinh phí được chuyển nguồn sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng (nguồn 13+14), bao gồm: 3.780.437.484 đồng

Nguồn 13: 280.000.000 đồng; lý do: truy lương, phụ cấp và các khoản đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCD, phụ trội, chi hoạt động thường xuyên khác....

Nguồn 14: 4.117.536.422 đồng; lý do: thực hiện CCTL và NQ03

b/ Số dư kinh phí thu hồi ngân sách (nguồn 12): 82.186.542 đồng; Lý do: Tiền PC ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật dư 40.926.542đ so với dự toán lý do chi tiền theo số tiết dạy thực tế tại đơn vị; Tiền miễn giảm học phí, buổi 2, hỗ trợ chi phí học tập dư 41.260.000đ do chi theo số lượng học sinh thực tế

2/Số liệu chi tiết chi ngân sách năm 2021

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN	
						NSNN trong nước				PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
A	B	C	D	E	1	2	3			5	6
				L. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	17.522.736.590	17.522.736.590					
070				+ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.522.736.590	17.522.736.590					

073			- Giáo dục trung học cơ sở	17.522.736.590	17.522.736.590					
	6000		- Tiền lương	5.950.255.408	5.950.255.408					
		6001	Lương theo ngạch, bậc	5.879.450.608	5.879.450.608					
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	70.804.800	70.804.800					
	6050		- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	227.306.400	227.306.400					
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	227.306.400	227.306.400					
	6100		- Phụ cấp lương	2.662.118.321	2.662.118.321					
		6101	Phụ cấp chức vụ	71.296.503	71.296.503					
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	54.970.100	54.970.100					
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.960.000	5.960.000					
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.786.711.929	1.786.711.929					
		6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	30.843.000	30.843.000					
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	712.336.789	712.336.789					
	6200		- Tiền thưởng	48.150.000	48.150.000					
		6201	Thưởng thường xuyên	48.150.000	48.150.000					
	6300		- Các khoản đóng góp	1.636.872.585	1.636.872.585					
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.218.209.138	1.218.209.138					
		6302	Bảo hiểm y tế	208.835.852	208.835.852					
		6303	Kinh phí công đoàn	140.215.646	140.215.646					
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	69.611.949	69.611.949					
	6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.273.091.779	5.273.091.779					
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.605.413.522	1.605.413.522					
		6449	Chi khác	3.667.678.257	3.667.678.257					
	6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	27.204.676	27.204.676					
		6501	Tiền điện	19.792.696	19.792.696					
		6502	Tiền nước	7.411.980	7.411.980					

			- Vật tư văn phòng	6.479.000	6.479.000					
		6551	văn phòng phẩm	6.479.000	6.479.000					
			- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.798.326	12.798.326					
	6600		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại)	1.174.326	1.174.326					
		6601	Thuê bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	620.000	620.000					
		6605	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	11.004.000	11.004.000					
		6608	- Công tác phí	28.000.000	28.000.000					
	6700		Khoản công tác phí	28.000.000	28.000.000					
		6704	- Chi phí thuê mướn	65.500.448	65.500.448					
	6750		Thuế thiết bị các loại	5.252.000	5.252.000					
		6754	Thuế lao động trong nước	60.248.448	60.248.448					
		6757	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.665.000	13.665.000					
	6900		Các thiết bị công nghệ thông tin	6.600.000	6.600.000					
		6912	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.065.000	7.065.000					
		6949	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.332.000	19.332.000					
	7000		Dòng phục, trang phục; bảo hộ lao động	19.332.000	19.332.000					
		7004	- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.551.962.647	1.551.962.647					
	7950		Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	31.573.762	31.573.762					
		7951	Chi lập Quỹ phúc lợi	1.111.916.880	1.111.916.880					
		7952	Chi lập Quỹ khen thưởng	256.050.000	256.050.000					
		7953								

[illegible]

II. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn thu học phí, thu sự nghiệp và thu SXKD DV năm 2021:

STT	Nội Dung	Năm 2020 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
	A	2	3	4	5=2+3-4	6
1	Học phí	807.341.841	693.140.000	1.487.569.916	12.911.925	
2	Tổ chức phục vụ, quản lý bán trú	20.043.858	995.225.000	1.014.153.314	1.115.544	
3	Thiết bị vật dụng bán trú	88.571.789	150.000	66.555.000	22.166.789	
4	Tăng cường tiếng Anh	4.999.610	67.815.000	67.815.000	4.999.610	
5	Vệ sinh bán trú	67.137.000	117.609.000	160.225.000	24.521.000	
6	Nghề phổ thông	38.766.924	-	36.077.989	2.688.935	
7	Học buổi hai	24.971.970	1.447.600.000	1.470.931.854	1.640.116	
8	Tiếng anh bán trú	40.039.499	1.619.550.000	1.659.589.499	-	
	Tổng cộng	1.091.872.491	1.091.872.491	4.941.089.000	5.962.917.572	70.043.919

STT	Nội Dung	Năm 2020 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
-----	----------	----------------------	---------------	---------------	-------------	---------

	Thu sự nghiệp khác (tiền trích lại từ BHYT HS, bảo hiểm tai nạn, lân ngân hàng...)		28.837.897	28.837.897	-	
2	Tiền trích từ học phí kỹ năng sống	10.522.950	83.496.000	84.297.900	9.721.050	
3	Cần tín	136.950.000	74.800.000	10.780.000	200.970.000	
4	Xe	23.925.000	10.500.000	1.575.000	32.850.000	
	Tổng cộng	171.397.950	171.397.950	197.633.897	125.490.797	243.541.050

Thuyết minh nguồn thu sự nghiệp và thu SXKDDV năm 2021

- Tổng thu: 4.901.511.497 đồng, trong đó:
 - + Tồn năm 2020 chuyển sang: 455.928.600 đồng (không tính học phí)
 - + Thu trong năm 2021: 4.445.582.897 đồng (1),
- 2.2- Tình hình chi tại đơn vị, trong đó:
 - Tổng chi trong năm 2021: 4.205.629.070 đồng (các khoản chi phí trực tiếp con người và hoạt động, chi nộp thuế theo quy chế và thỏa thuận phụ huynh) (2)
 - Tồn nguồn Vật dụng bán trú, cần tín, giữ xe: 81.185.000 đồng (3)
- Thuyết minh chi tiết chi:
 - + Nộp thuế: 40.830.800 đồng
 - + Chi con người: 2.692.913.275 đồng
 - + Chi hoạt động: 1.471.884.995 đồng
 - Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 2021 = (1) - (2) - (3): 158.768.827 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 63.507.531 đồng (158.768.827đ x 40%)
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng,
 - + Trích lập các Quỹ: 95.261.296 đồng
 - Số thu mặt bằng cần tín, bãi xe năm 2021: 81.035.000 đồng, đơn vị để lại trên TK 4212 chờ hướng dẫn xử lý của thành phố.

III. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn thu hộ - chi hộ năm 2021:

STT	Nội Dung	Năm 2020 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
	A	2	3	4	5=2+3-4	6
1	Tiền in đề thi và giấy kiểm tra	24.155.745	12.000	24.167.745	-	
2	Thu tiền ăn bán trú	11.385.699	3.984.598.000	3.966.047.224	29.936.475	
3	Tiền nước cho hs bán trú	1.648.000	79.618.000	81.266.000	-	
4	Thu BHYT	102.064.794	1.641.111.887	1.551.417.420	191.759.261	

5	Thu BHTN	9.161.562	66.750.000	60.313.266	15.598.296	
6	Phụ hiệu số hiệu, số bảo hải...	-	-	-	-	
7	Tin nhắn số liên lạc điện tử	-	-	-	-	
8	Học bổng	-	-	-	-	
9	Thu hộ GD Kỹ năng sống	-	713.880.000	713.880.000	-	
10	Thu khác	30.000.000	1.041.682.583	1.068.232.683	3.449.900	
11	Tiền thai sản ốm đau	1.051.951	-	-	1.051.951	
12	Tham quan học tập ngoại khóa của học sinh	-	1.129.680.000	1.129.680.000	-	
13	Hoàn trả lại tiền cho học sinh do chuyển khoản dư	-	29.814.752	29.814.752	-	
Tổng cộng			179.467.751	8.687.147.222	8.624.819.090	241.795.883

IV. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân khác: không

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Gò Vấp, ngày 06 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng




Nguyễn Hồng Đức